

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 9 - 2022

V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Long, ông Nguyễn Công Chính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Sim - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Y Khang Êban - Kiểm sát viên.

Ngày 20/9/2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 444/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/6/2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/8/2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Buôn K, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Đặng Anh T; địa chỉ: Số nhà I, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Đàm Thành C, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Minh T1 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà G, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Anh Lại Xuân T2 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn trình bày:

Tại Bản án số 06/2020/HNGĐ-PT ngày 04/5/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giải quyết cho chị Đỗ Thị N được ly hôn đối với anh Đàm Thành C, nhưng bản án nêu trên chưa giải quyết về chia tài sản chung.

Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn

liền với đất, thuộc thửa số 147, tờ bản đồ 38, diện tích 87,9m², tại số nhà A đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 121xxx cấp ngày 01/10/2013 cho ông Đàm Văn Đ và bà Lê Thị T, đăng ký biến động tặng cho ông Đàm Thành C và bà Đỗ Thị N ngày 25/10/2013). Quyền sử dụng đất có nguồn gốc do ông Đàm Văn Đ và bà Lê Thị T (bố mẹ đẻ của anh Đàm Thành C) tặng cho anh Đàm Thành C và chị Đỗ Thị N ngày 04/10/2013 trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi được tặng cho quyền sử dụng đất, anh C và chị N xây nhà cấp 4, diện tích 98,9m² (một phần nhà xây trên đất quy hoạch giao thông). Hiện nay, anh Đàm Thành C là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà và đất.

Nguyên đơn thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 26/7/2022 của Hội đồng định giá tài sản đối với nhà, đất nêu trên. Đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi trị giá nhà, đất; giao quyền sử dụng đất và nhà cho anh C được quyền sở hữu, anh C có nghĩa vụ thanh toán 1/2 trị giá tài sản cho chị N theo kết quả định giá tài sản.

Ngoài tài sản nêu trên, chị N và anh C còn sở hữu chung quyền sử dụng đất diện tích 165m², tại tổ 5, khối 6, phường E, thành phố B. Quyền sử dụng đất này có nguồn gốc do chị N và anh C nhận chuyển nhượng của ông Lê Trung D và bà Mai Hồng T ngày 07/3/2016, hợp đồng chuyển nhượng viết tay, không có công chứng hoặc chứng thực. Đối với quyền sử dụng đất này, nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia mà sẽ tự thỏa thuận với anh Đàm Thành C.

Về khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân: Ngày 09/3/2017, chị N và anh C ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh Đắk Lắk để vay số tiền 500.000.000 đồng, mục đích để anh C có vốn kinh doanh mua bán xe ô tô, xe máy. Sau khi vay số tiền trên, chị N và anh C đã thực hiện việc trả nợ theo đúng hợp đồng tín dụng, việc trả nợ hoàn thành vào năm 2018. Số tiền trả nợ ngân hàng là tài sản chung của chị N và anh C, nguyên đơn xác định ngoài khoản nợ ngân hàng nêu trên, chị N và anh C không có khoản nợ chung nào khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Nguyễn Minh T1 và anh Lại Xuân T2, nguyên đơn xác định trong thời kỳ hôn nhân, chị N không vay tiền của anh T1 và anh T2. Việc anh C vay tiền của anh T1, anh T2 thì chị N không biết và không liên quan, anh C vay tiền phục vụ nhu cầu cá nhân, không dùng vào sinh hoạt của gia đình, tại các Hợp đồng vay tiền không có chữ ký của chị. Chị N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Minh T1 và anh Lại Xuân T2.

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Đàm Thành C trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 47, tờ bản đồ 38, diện tích 87,9m², tại số nhà A đường P, phường T, thành phố B là tài sản riêng của anh C, được bố mẹ đẻ là ông Đàm Văn Đ và bà Lê Thị T tặng cho. Tài sản gắn liền với đất là căn nhà xây cấp 4, xây năm 2011, chi phí xây dựng do anh C chi trả nên anh C không đồng ý chia các tài sản nêu trên.

Về khoản nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh C và chị N vay Ngân hàng TMCP C - Phòng giao dịch Đ số tiền 500.000.000 đồng. Vào tháng 02/2019, để đáo hạn Ngân hàng nên anh C vay của anh Nguyễn Minh T1 200.000.000 đồng và

vay của anh Lại Xuân T2 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi trả nợ ngân hàng xong thì chị N không đồng ý ký hợp đồng vay lại tiền để trả nợ cho anh T1 và anh T2. Vì vậy, anh C đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị N phải có nghĩa vụ trả 1/2 các khoản nợ nêu trên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh T1 trình bày:

Do có mối quan hệ bạn bè nên ngày 17/02/2018 anh Đàm Thành C vay của anh T1 số tiền 200.000.000 đồng, mục đích để đáo hạn ngân hàng; lãi suất thỏa thuận 01%/tháng. Hiện anh C và chị N đã ly hôn nên anh T1 đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh C và chị N phải liên đới trả cho anh T1 số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 01%/tháng, tính từ ngày vay cho đến khi trả xong nợ.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lại Xuân T2 trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên anh Đàm Thành C vay tiền của anh T2 02 lần: Lần 1, ngày 01/02/2019 vay 100.000.000 đồng; lần 2, ngày 15/02/2019 vay 200.000.000 đồng. Khi vay, các bên thỏa thuận lãi suất 01%/tháng; mục đích anh C vay số tiền nêu trên để đáo hạn ngân hàng. Tuy nhiên, sau khi trả nợ ngân hàng thì chị N không đồng ý ký hợp đồng vay lại ngân hàng nên anh C chưa trả nợ cho anh T2. Do vậy, anh T2 đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh C và chị N phải liên đới trả số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 01%/tháng, tính từ ngày vay cho đến khi trả xong nợ.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án là vi phạm Điều 70, 72 và 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định tài sản chung của chị Đỗ Thị N và anh Đàm Thành C trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất thửa số 147, diện tích 87,9m² và căn nhà xây cấp 4, diện tích 98,9m². Đối với quyền sử dụng đất, có nguồn gốc do bố mẹ đẻ của anh C tặng cho anh C và chị N trong thời kỳ hôn nhân, nên cần xác định anh C có công sức đóng góp nhiều hơn trong khối tài sản chung, anh C được chia 60%, chị N được chia 40% trị giá quyền sử dụng đất. Đối với tài sản là nhà xây cấp 4, được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên anh C và chị N mỗi người được chia 1/2 giá trị. Hiện quyền sử dụng đất và nhà ở do anh C trực tiếp quản lý, sử dụng nên cần giao cho anh C được quyền sở hữu tài sản (trị giá 2.162.098.365 đồng), anh C có nghĩa vụ thanh toán số tiền 881.049.000 đồng cho chị Đỗ Thị N. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp “*Chia tài sản sau khi ly hôn*”, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Đàm Thành C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Minh T1 và anh Lại Xuân T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu chia tài sản chung:

Về nguồn gốc quyền sử dụng đất thửa số 147, do bố mẹ đẻ của anh C là ông Đàm Văn Đ và bà Lê Thị T tặng cho anh C và chị N theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 04/10/2013 (bút lục 53-55), đăng ký biến động sang tên anh C và chị N trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/10/2013 (bút lục 47). Quá trình giải quyết vụ án các đương sự thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân anh C và chị N xây dựng nhà cấp 4 trên diện tích đất được tặng cho. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà xây cấp 4) là tài sản chung của chị N và anh C hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Bị đơn anh Đàm Thành C cho rằng các tài sản nêu trên là tài sản riêng nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh tài sản được tặng cho riêng nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tuy nhiên, quyền sử dụng đất có được do bố mẹ đẻ của anh C tặng cho nên Hội đồng xét xử xác định anh C có công sức đóng góp lớn hơn vào việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung. Vì vậy, cần chia trị giá quyền sử dụng đất theo tỷ lệ anh C được chia 60%, chị N được chia 40% là phù hợp. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi trị giá quyền sử dụng đất là không đủ căn cứ để được chấp nhận toàn bộ.

Đối với tài sản gắn liền với đất là căn nhà xây cấp 4, diện tích 98,9m², có được do chị N và anh C xây dựng trong thời kỳ hôn nhân nên cần chấp nhận yêu cầu của chị N, chia đôi tài sản gắn liền với đất là phù hợp.

Theo kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản (bút lục 261-263), tổng trị giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: **2.162.098.365 đồng**, trong đó:

- Trị giá quyền sử dụng đất diện tích 87,9m²: 2.000.000.000 đồng.

+ Anh C được chia: 2.000.000.000 đồng x 60% = 1.200.000.000 đồng.

+ Chị N được chia: 2.000.000.000 đồng x 40% = 800.000.000 đồng.

- Trị giá tài sản gắn liền với đất, gồm: Nhà xây năm 2012, trị giá 152.607.645 đồng; sân xi măng, trị giá 990.720 đồng; hàng rào sắt, trị giá 4.000.000 đồng; cổng sắt, trị giá 4.500.000 đồng. Tổng trị giá: 162.098.365 đồng.

+ Anh C và chị N mỗi người được chia: $(162.098.365 \text{ đồng} : 2) = 81.049.182$ đồng (làm tròn số 81.049.000 đồng).

Như vậy, trị giá phần tài sản mà anh C được chia: $(1.200.000.000 \text{ đồng} + 81.049.000 \text{ đồng}) = \mathbf{1.281.049.000 \text{ đồng}}$. Hiện các tài sản nêu trên do anh C trực tiếp quản lý, sử dụng nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao cho anh C được quyền sở hữu là phù hợp.

Anh C có nghĩa vụ thanh toán cho chị Đỗ Thị N trị giá phần tài sản: $(800.000.000 \text{ đồng} + 81.049.000 \text{ đồng}) = \mathbf{881.049.000 \text{ đồng}}$.

[3.2] Đối với yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 165m^2 , tại phường E, thành phố B. Ngày 17/8/2022, nguyên đơn đã rút lại yêu cầu nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút của nguyên đơn.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Minh T1 yêu cầu chị Đỗ Thị N và anh Đàm Thành C phải trả số tiền 200.000.000 đồng; anh Lại Xuân T2 yêu cầu chị N và anh C phải trả số tiền 300.000.000 đồng. Ngoài nợ gốc, anh T1 và anh T2 yêu cầu chị N và anh C phải trả tiền lãi theo mức lãi suất 01%/tháng, tính từ ngày vay cho đến khi trả xong nợ.

Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai, nhưng anh Nguyễn Minh T1 và anh Lại Xuân T2 vắng mặt tại phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập. Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Minh T1 và anh Lại Xuân T2; sung vào công quỹ Nhà nước toàn bộ tiền tạm ứng án phí mà anh T1 và anh T2 đã nộp; anh Nguyễn Minh T1 và anh Lại Xuân T2 có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[5] Về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá, thẩm định giá tài sản:

Do nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia quyền sử dụng đất diện tích 165m^2 , tại phường E, nên phải chịu 6.876.000 đồng chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đối với thửa đất nêu trên. Số tiền này chị Đỗ Thị N đã nộp và Tòa án chi phí xong.

Nguyên đơn chị Đỗ Thị N phải chịu 6.000.000 đồng chi phí thẩm định giá đối với quyền sử dụng đất thửa số 147, tờ bản đồ 38, tại phường Tân Hòa.

Chị Đỗ Thị N và anh Đàm Thành C mỗi người phải chịu 2.250.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (thửa đất 147). Số tiền 2.250.000 đồng chị N phải nộp được khấu trừ vào số tiền 4.500.000 đồng tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp. Buộc anh C phải trả lại cho chị N 2.250.000 đồng.

[5.2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với trị giá tài sản được chia, cụ thể:

Chị Đỗ Thị N phải chịu: $[36.000.000 \text{ đồng} + (881.049.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\%] = 38.431.470 \text{ đồng}$ (làm tròn 38.431.000 đồng).

Anh Đàm Thành C phải chịu: $[36.000.000 \text{ đồng} + (1.281.049.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\%] = 50.431.470 \text{ đồng}$ (làm tròn 50.431.000 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 33, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đỗ Thị N.

1.1. Xác định tài sản chung của chị Đỗ Thị N và anh Đàm Thành C gồm: Quyền sử dụng đất thửa số 147, tờ bản đồ 38, diện tích 87,9m², tại số nhà A đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 121xxx cấp cho hộ Đàm Văn Đ và bà Lê Thị T ngày 01/10/2013; đăng ký biến động tặng cho ông Đàm Thành C và bà Đỗ Thị N ngày 25/10/2013) và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 98,9m². Trị giá tài sản chung: 2.162.098.365 đồng.

1.2. Giao cho anh Đàm Thành C được quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

Anh Đàm Thành C có nghĩa vụ thanh toán cho chị Đỗ Thị N số tiền 881.049.000 đồng, là trị giá phần tài sản của chị Nhung trong khối tài sản chung.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đỗ Thị N, đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 165m², tại phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Minh T1, về việc yêu cầu chị Đỗ Thị N và anh Đàm Thành C phải trả số tiền 200.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi theo mức lãi suất 01%/tháng, tính từ ngày vay cho đến khi trả xong nợ.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của anh Lại Xuân T2, về việc yêu cầu chị Đỗ Thị N và anh Đàm Thành C phải trả số tiền 300.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi theo mức lãi suất 01%/tháng, tính từ ngày vay cho đến khi trả xong nợ.

3. Về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá, thẩm định giá tài sản:

Nguyên đơn chị Đỗ Thị N phải chịu 6.876.000 đồng chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất diện tích 165m² (đã rút yêu cầu khởi kiện). Số tiền này chị N đã nộp và Tòa án chi phí xong.

Nguyên đơn chị Đỗ Thị N phải chịu 6.000.000 đồng chi phí thẩm định giá đối với thửa đất số 147, tờ bản đồ 38, tại phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột. Số tiền này chị N đã nộp và Tòa án chi phí xong.

Nguyên đơn chị Đỗ Thị N phải chịu 2.250.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (thửa đất số 147), được khấu trừ vào số tiền 4.500.000 đồng đã nộp.

Buộc anh Đàm Thành C phải trả lại cho chị Đỗ Thị N số tiền 2.250.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn chị Đỗ Thị N phải chịu 38.431.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 2.738.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai số AA/2017/0012157 ngày 02/4/2019 và số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai số AA/2019/0013099 ngày 12/10/2020 (đều do Đặng Anh T nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Chị Đỗ Thị N còn phải nộp 34.443.000 đồng.

Bị đơn anh Đàm Thành C phải chịu 50.431.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Sung vào công quỹ Nhà nước đối với số tiền 7.200.000 đồng tạm ứng án phí mà anh Nguyễn Minh T1 đã nộp theo Biên lai số 60AA/2021/0004360 ngày 07/7/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Sung vào công quỹ Nhà nước đối với số tiền 10.400.000 đồng tạm ứng án phí mà anh Lại Xuân T2 đã nộp (Nguyễn Minh T1 nộp thay) theo Biên lai số 60AA/2021/0004361 ngày 07/7/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp BMT;
- Chi cục THADS Tp B;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thanh Tùng